UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG **BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:2976 /GPMT-BQL	*Hải Phòng, ngày 8 tháng 7 năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Xét Văn bản số 01/021023 ngày 02/10/2023 của Công ty TNHH Công nghiệp SOFT về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Văn bản số 030024/CV-SIC ngày 03/6/2024 của Công ty TNHH Công nghiệp SOFT về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất công nghiệp SOFT" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp SOFT, địa chỉ tại Lô số 5.3F, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất Công nghiệp SOFT" tại Lô số

5.3F, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: "Nhà máy sản xuất Công nghiệp Soft".

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô số CN5.3F, KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam .

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên số 0201195567 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17/8/2011, cấp thay đổi lần thứ 7, ngày 13/3/2024. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3200545829, Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 8 năm 2011, cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 04 ngày 25 tháng 8 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0201195567

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất Linear Alkyl Benzene Sulphonic Acid (LAS) chứa mạch Alkyl thẳng có độ phân hủy sinh học cao.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 14.886 m^2.

- Quy mô: Dự án thuộc nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

- Công suất của dự án: sản xuất Linear Alkyl Benzene Sulphonic Acid (LAS) chứa mạch Alkyl thẳng có độ phân hủy sinh học cao: 48.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường không khí quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghiệp SOFT:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghiệp SOFT có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm

chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 08 tháng 7 năm 2024 đến ngày 07 tháng 7 năm 2034).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: phường Đông Hải, quận Hải An;
- Công ty TNHH Công nghiệp SOFT;
- Công ty Cổ phần khu công nghiệp Đình Vũ;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Cổng TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2976.../GPMT-BQL ngày 08.. tháng 7....năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đình Vũ không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Công nghiệp SOFT đã ký hợp đồng tiện ích số DVIZJSC.031.2011.USA.MKG ngày 26/09/2011 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ và Công ty TNHH Hóa chất công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Lượng nước thải sinh hoạt lớn nhất của dự án khoảng 8 m^3/ngày đêm, lượng nước thải này sẽ được thu gom và xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại sau đó theo đường ống Ø300 và Ø42, độ dốc 0,35% dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty với công suất 72 m^3/ngày đêm và được dẫn vào hệ thống dẫn nước thải chung của KCN Đình Vũ để tiếp tục xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Đình Vũ.

- Lượng nước thải sản xuất lớn nhất của dự án khoảng 55,36 m^3/ngày đêm (trong đó lượng nước thải từ hoạt động sản xuất là 25,36 m^3/ngày đêm; nước xả từ quá trình làm mát 30 m^3/ngày đêm), lượng nước thải này được thu gom theo hệ thống đường ống Ø300 và Ø42, độ dốc 0,4% đi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty với công suất 72 m^3/ngày đêm và được dẫn vào hệ thống dẫn nước thải chung của KCN Đình Vũ để tiếp tục xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Đình Vũ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải khu vệ sinh → bể tự hoại → hố gom → bể điều hòa nước thải sinh hoạt → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng → bể chứa nước thải sau xử lý → hố gom xả thải → hệ thống dẫn nước thải chung của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ.

+ Nước thải sản xuất → hố gom → bể điều hòa nước thải sản xuất → bể điều chỉnh pH → bể tách dầu → bể keo tụ → bể tạo bông → bể tuyển nổi → bể lắng → bể trung gian → cột lọc cát áp lực → bể điều hòa nước thải sinh hoạt → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng → bể chứa nước thải sau xử lý → hố gom xả thải → hệ thống dẫn nước thải chung của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Đình Vũ.

→ bể chứa bùn → bể lọc bùn → thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

Bùn từ bể tách dầu, bể keo tụ, bể tạo bông, bể tuyển nổi, bể lắng, bể trung gian, bể thiếu khí được thu gom về bể chứa bùn → bể lọc bùn → thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

- Công suất thiết kế:

- Các công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

+ 03 bể tự hoại, tổng dung tích 32,76 m^3 tại khu vực văn phòng; xưởng sản xuất dây chuyền số 1; khu vực nhà hút thuốc gần xưởng sản xuất dây chuyền số 2.

+ Hố gom với dung tích 2,88 m^3;

- Công trình xử lý nước thải sản xuất:

+ Hố gom với dung tích 0,37 m^3;

+ Bể điều hòa với dung tích 15 m^3;

+ Bể điều chỉnh pH số 1 với dung tích 15 m^3;

+ Bể điều chỉnh pH số 2 với dung tích 8 m^3;

+ Bể tách dầu với dung tích 6 m^3;

+ Bể keo tụ với dung tích 1,4 m^3;

+ Bể tạo bông với dung tích 1,4 m^3

+ Bể tuyển nổi với dung tích 5,25 m^3;

+ Bể lắng với dung tích 5,25 m^3;

+ Bể trung gian với dung tích 2 m^3;

+ Cột lọc áp lực với dung tích khoảng 0,7 m^3.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ Bể sinh học với dung tích 15,3 m^3;

+ Bể thiếu khí với dung tích 13,2 m^3;

+ Bể hiếu khí với dung tích 115,8 m^3;

+ Bể lắng sơ cấp với dung tích 19,5 m^3;

+ Bể chứa nước sau xử lý với dung tích 9 m^3;

+ Bể chứa bùn với dung tích 7,584 m^3.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét bùn cặn tại các hố gom nước thải và hệ thống xử lý nước thải;

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Hồ chứa nước sự cố 90 m^3.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm;

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (03 vị trí)

- 02 mẫu nước thải trước hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ 01 vị trí tại hố gom nước thải sản xuất. Tọa độ X(m) = 2303393; Y(m) = 608336;

+ 01 vị trí tại hố gom nước thải sinh hoạt. Tọa độ X(m) = 2303220; Y(m) = 608328;

- 01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý (tại bể chứa nước thải sau xử lý). Tọa độ: X(m) = 2303393; Y(m) = 608333.

(Múi chiếu 3^o, kinh tuyến $105^0 45'$, hệ tọa độ VN2000)

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Tuân thủ theo yêu cầu của Khu công nghiệp Đình Vũ.

2.3. Tần suất lấy mẫu: đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài

nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đình Vũ, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2976.../GPMT-BQL ngày 08.. tháng 7.... năm 2024 của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải từ lò phản ứng sunphonat hóa dây chuyền số 1;

- Nguồn số 2: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải từ lò phản ứng sunphonat hóa dây chuyền số 2;

- Nguồn số 3: Bụi, khí thải phát sinh từ ống thải nồi hơi dây chuyền số 1;

- Nguồn số 4: Bụi, khí thải phát sinh từ ống thải nồi hơi dây chuyền số 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1 Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ quá trình xử lý bụi từ lò phản ứng sunphonat từ dây chuyền số 1. Tọa độ: X(m) = 2303225; Y(m) = 608377;

- Dòng khí thải số 2: Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ quá trình xử lý bụi từ lò phản ứng sunphonat từ dây chuyền số 2. Tọa độ: X(m) = 2303347; Y(m) = 608374;

- Dòng khí thải số 3: Ống thoát khí thải nồi hơi dây chuyền số 1. Tọa độ: X(m) = 2303254; Y(m) = 608385;

- Dòng khí thải số 4: Ống thoát khí thải nồi hơi dây chuyền số 2. Tọa độ: X(m) = 2303365; Y(m) = 608396.

2.2 Lưu lượng khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 14.500 m^3/giờ;

- Dòng khí thải số 02: 10.000 m^3/giờ;

- Dòng khí thải số 03: 7.500 m^3/giờ;

- Dòng khí thải số 04: 336 m^3/giờ.

Tổng lưu lượng: 32.336 m^3/giờ.

2.2.1 Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất được thu gom vào thiết bị xử lý khí thải để xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục trong ca sản xuất.

2.2.2 Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải

công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 0,9 và Kv = 0,6), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (Cmax=CxKpx Kv (Kp=0,9 và Kv=0,6)	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
I	**Đối với các dòng khí thải số 1 và số 2 -** ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ lò phản ứng sunphonat hóa các dây chuyền số 1 và số 2			Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ theo quy định tại Khoản 4, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Lưu lượng	m^3/s	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	108		
3	SO_2	mg/Nm^3	270		
4	CO	mg/Nm^3	540		
5	NO_x (cơ sở sản xuất hóa chất) tính theo NO_2	mg/Nm^3	540		
6	Hơi H_2SO_4	mg/Nm^3	27		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ quá trình sunphonat hóa từ dây chuyền số 1 được quạt hút đưa về thiết bị lọc xoáy để tách pha lỏng. Khí thải từ đỉnh của thiết bị lọc xoáy được dẫn qua thiết bị lọc ướt để xử lý triệt để SO_3. Sau đó, khí thải tiếp tục xử lý bằng tháp hấp thụ SO_2 bằng dung dịch NaOH, khí sạch thoát qua ống thoát khí.

- Khí thải phát sinh từ quá trình sunphonat hóa từ dây chuyền số 2 được xử lý qua thiết bị phân tách cyclon để tách pha lỏng. Phần lỏng (H_2SO_4, H_2SO_3, LAS, LAB,…) được tách riêng và được đưa trở lại để tái phản ứng. Khí thải từ đỉnh của thiết bị lọc xoáy được tiếp tục xử lý qua tháp trung hòa bằng dung dịch NaOH để xử lý SO_3, SO_2. Sau đó, khí thải tiếp tục được dẫn qua thiết bị lọc tĩnh điện để loại bỏ

Na_2SO_3, Na_2SO_4, $NaHSO_4$, NaOH, H_2SO_4, LAS, LAB dưới dạng bùn thải lọc tĩnh điện, khí sạch thoát qua ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống xử lý:

+ Dây chuyền sản xuất sunphonat hóa số 1: Khí thải từ quá trình sunphonat hóa → các thiết bị lọc xoáy số 1 và số 2 → thiết bị lọc ướt → tháp hấp thụ → khí sạch thoát qua miệng 01 ống thoát khí (chiều cao: 25m, đường kính Ø450mm).

+ Dây chuyền sản xuất sunphonat hóa số 2: Khí thải từ quá trình sunphonat hóa → thiết bị phân tách cyclon → tháp trung hòa → thiết bị lọc bụi tĩnh điện → khí sạch thoát qua miệng ống thoát khí (chiều cao: 21,1m; đường kính Ø500mm).

- Công suất thiết kế:

+ 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình phản ứng sunphonat hóa của dây chuyền số 1, công suất 14.500 m^3/giờ;

+ 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình phản ứng sunphonat hóa của dây chuyền số 2, công suất 10.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ và đột xuất hệ thống đường ống, máy móc thiết bị sản xuất.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động như găng tay, quần áo, mũ bảo hộ, khẩu trang chống độc... nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động của người lao động trong công ty.

- Thành lập và đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống

+ Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí trên ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò phản ứng sunphonat hóa dây chuyền số 2. Tọa độ X (m) = 2303347; Y (m) = 608374.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 45'$, múi chiếu 3^0)

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp = 0,9; Kv = 0,6)
1	Lưu lượng	m^3/s	-
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	108
3	SO_2	mg/Nm^3	270
4	CO	mg/Nm^3	540
5	NO_x (cơ sở sản xuất hóa chất) tính theo NO_2	mg/Nm^3	540
6	Hơi H_2SO_4	mg/Nm^3	27

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trang bị đầy đủ bảo hộ cho công nhân làm việc như: khẩu trang, quần áo… và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .2976..../GPMT-BQL ngày .08.. tháng .7... năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 01: Khu vực xưởng sản xuất chính dây chuyền số 1;

+ Nguồn số 02: Khu vực xưởng sản xuất chính dây chuyền số 2;

+ Nguồn số 03: Khu vực máy nén khí dây chuyền số 1;

+ Nguồn số 04: Khu vực máy nén khí dây chuyền số 2;

+ Nguồn số 05: Khu vực trạm xử lý nước thải;

+ Nguồn số 06: Khu vực tháp làm mát.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 01: Khu vực xưởng sản xuất chính dây chuyền số 1

Tọa độ: X(m) = 2303238, Y(m) = 608378;

+ Nguồn số 02: Khu vực xưởng sản xuất chính dây chuyền số 2

Tọa độ: X(m)= 2303347, Y(m) = 608380;

+ Nguồn số 03: Khu vực máy nén khí dây chuyền số 1

Tọa độ: X(m) = 2303249, Y(m) = 608367;

+ Nguồn số 04: Khu vực máy nén khí dây chuyền số 2

Tọa độ: X(m) = 2303359 , Y(m) = 608387;

+ Nguồn số 05: Khu vực trạm xử lý nước thải

Tọa độ: X(m) = 2303385, Y(m) = 608331;

+ Nguồn số 06: Khu vực tháp làm mát

Tọa độ: X(m) = 2303310, Y(m) = 608379.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^0 45'$, múi chiếu 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy móc thiết bị và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2976...../GPMT-BQL ngày .08... tháng .7... năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Hộp mực in thải	Rắn	10	08 02 04	KS
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	15	16 01 06	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	1.174	17 02 03	NH
4	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu nước	Lỏng	2.139	17 05 05	NH
5	Bao bì mềm (chứa chất có thành phần nguy hại) thải	Rắn	55.736	18 01 01	KS
6	Bao bì cứng (chứa chất có thành phần nguy hại) thải	Rắn	361	18 01 03	KS
7	Giẻ lau chứa thành phần nguy hại	Rắn	9.035	18 02 01	KS
8	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Bùn	195.347	12 06 05	KS
9	Chất thải có hợp chất sulfua kim loại nặng	Rắn	7.542	02 06 01	KS
10	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ (Bùn lọc tĩnh điện thải)	Bùn	24.847	19 12 03	KS
11	Axit Sulfuric thải	Lỏng	2.792	02 01 01	NH
	Tổng		**271.358**		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

bao gồm (pallet, dây đai, đầu mẩu kim loại,....): 520 kg/tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hoạt bao gồm giấy, bọc nilon, thực phẩm thừa, hộp đựng đồ ăn thức uống,…: 78 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 01 kho với diện tích 72 m^2

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa khép kín, tường bao quanh xây bằng gạch, nền bê tông chống thấm; có rãnh thu gom, hố ga thu gom; có biển dấu hiệu cảnh báo. Bố trí thiết bị phòng cháy chứa cháy, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6, Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa: 01 kho với diện tích 30 m^2

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa khép kín, tường bao quanh xây bằng gạch, nền bê tông chống thấm, và được trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy dung tích 10 lít -200 lít. Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực nhà vực nhà văn phòng, khu vực bếp.

- Phân loại rác thải theo Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng gồm: thùng chứa rác thải màu xanh lá cây: sử dụng chứa rác thải thực phẩm; màu trắng, trong suốt: sử dụng chứa rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; màu vàng: sử dụng chứa rác thải sinh hoạt khác.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2976.../GPMT-BQL ngày 08... tháng .7... năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hoá chất, phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.